

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**NỘI DUNG**

---

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh thay đổi 0101164614.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Đại Thăng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Hồ Thị Thanh Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/5/2018
Ông Nguyễn Việt Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/5/2018

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/5/2018

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Hải Văn	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát

**Trụ sở đăng ký** Tầng 8, tháp B Toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Phúc Long  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				DVT: Đồng
				Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		292,517,998,437	602,461,891,908
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	59,441,841,335	62,551,985,360
111	1. Tiền		59,441,841,335	62,551,985,360
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		137,546,215,853	454,391,547,406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	42,338,743,866	213,493,394,578
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	60,200,330,322	139,284,071,395
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	10,000,000,000	2,550,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	25,007,141,665	99,064,081,433
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.06	84,573,286,990	75,906,896,957
141	1. Hàng tồn kho		84,573,286,990	75,906,896,957
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		10,956,654,259	9,611,462,185
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	485,604,948	3,137,856,048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,471,049,311	6,473,606,137
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		836,074,964,841	444,184,635,852
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		220,519,531,330	148,111,315,708
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2,382,184,000	2,382,184,000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.03	106,027,361,000	57,027,361,000
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	25,000,418,249	17,395,418,251
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	87,109,568,081	71,306,352,457
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		138,955,522,396	79,327,846,228
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	138,881,216,563	79,206,610,395
222	- Nguyên giá		161,649,315,215	95,076,572,880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(22,768,098,652)	(15,869,962,485)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	74,305,833	121,235,833
228	- Nguyên giá		445,790,000	445,790,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(371,484,167)	(324,554,167)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	-	-
231	- Nguyên giá		59,907,602,436	59,907,602,436
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59,907,602,436)	(59,907,602,436)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	52,708,141,977	53,475,132,797
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		36,079,376,890	37,457,305,763
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16,628,765,087	16,017,827,034
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	408,539,403,584	147,677,766,007
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		398,886,711,818	138,025,074,241
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9,733,779,231	9,733,779,231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81,087,465)	(81,087,465)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15,352,365,554	15,592,575,112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	7,619,649,438	5,520,110,428
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127,716,116	127,464,684
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	7,605,000,000	9,945,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,128,592,963,278	1,046,646,527,760

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		132,626,930,690	181,268,830,513
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		84,883,028,934	130,088,928,757
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	13,190,349,326	65,858,670,912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,721,974,600	1,748,618,324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	14,732,464,542	16,453,883,815
314	4. Phải trả người lao động		1,283,683,148	1,487,576,746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	497,392,318	136,336,774
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	19,405,951,018	19,453,407,979
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	27,419,864,200	20,098,806,004
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,631,349,782	4,851,628,203
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		47,743,901,756	51,179,901,756
331	1. Phải trả người bán dài hạn		1,314,536,753	1,314,536,753
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.16	513,540,000	513,540,000
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	2,366,086,182	2,366,086,182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	-	12,000,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	43,544,645,829	34,980,645,829
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5,092,992	5,092,992
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		995,966,032,588	865,377,697,247
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	995,966,032,588	865,377,697,247
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		826,502,770,000	772,432,500,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		826,502,770,000	772,432,500,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7,150,700,951	7,150,700,951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,065,033,362	1,065,033,362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60,648,225,025	60,358,435,933
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,124,133,599	1,728,636,965
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55,524,091,426	58,629,798,968
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		100,599,303,250	24,371,027,001
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,128,592,963,278</b>	<b>1,046,646,527,760</b>

*Dah*

Đỗ Thanh Hải  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019

*Trần Xuân Đại Thắng*

Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, TP HN

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		ĐVT: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	64,096,929,431	54,747,743,401	259,675,666,297	187,194,123,823	
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	87,481,821	7,000,000	357,327,237	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	64,096,929,431	54,660,261,580	259,668,666,297	186,836,796,586	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	56,246,853,940	40,649,194,896	214,467,833,762	153,046,192,055	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,850,075,491	14,011,066,684	45,200,832,535	33,790,604,531	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19,968,266,240	48,298,828,426	35,530,805,653	62,187,200,722	
7. Chi phí tài chính	22	26	504,637,255	20,913,224,087	1,241,549,701	21,938,209,548	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		504,637,254	1,349,108,296	1,223,403,580	2,374,093,737	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		1,751,998,393	10,189,383,012	3,879,783,698	10,200,785,905	
9. Chi phí bán hàng	25	27	34,129,318	164,174,304	372,206,415	451,760,650	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,337,292,413	3,119,481,983	11,707,098,066	11,113,995,716	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,694,281,138	48,302,397,748	71,290,567,704	72,674,625,244	
12. Thu nhập khác	31	28	379,984	905,077,276	132,547,239	967,966,160	
13. Chi phí khác	32	29	67,136,137	1,360,538,840	722,042,510	3,029,219,497	
14. Lợi nhuận khác	40		(66,756,153)	(455,461,564)	(589,495,271)	(2,061,253,337)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,627,524,985	47,846,936,184	70,701,072,433	70,613,371,907	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5,238,144,613	9,831,917,174	14,964,916,194	15,291,030,352	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(357,597)	-	(357,597)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,389,380,372	38,015,376,607	55,736,156,239	55,322,699,152	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20,210,685,395	37,980,267,454	55,524,091,468	55,165,154,903	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		178,694,977	35,493,168,654	212,064,771	157,544,249	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	-	672	-	735	



Trần Xuân Đại Thăng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc

Đỗ Thanh Hải  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	70,701,072,433	70,613,371,907
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	(29,736,104,946)	(53,632,165,769)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	5,935,470,416	5,259,194,517
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,605,318,146)	(61,265,454,043)
06	- Chi phí lãi vay	(35,289,660,796)	2,374,093,757
07	- Các khoản điều chỉnh khác	1,223,403,580	-
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	40,964,967,487	16,981,206,138
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	131,093,836,233	(119,935,065,430)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7,286,673,175)	(4,459,379,488)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(106,785,223,938)	69,056,999,797
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	552,712,090	(3,660,451,837)
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(681,673,059)	(2,264,217,996)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15,509,996,026)	(12,381,019,684)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	63,713,561	(196,470,200)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	42,411,663,173	(56,858,398,700)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(66,583,680,388)	(32,395,705,087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	50,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(459,681,021,651)	(265,416,243,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	363,193,101,163	275,750,402,784
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(128,970,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	17,212,322,764
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40,553,422,980	10,393,176,314
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	(251,488,177,896)	5,593,953,775
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	190,000,000,000	-

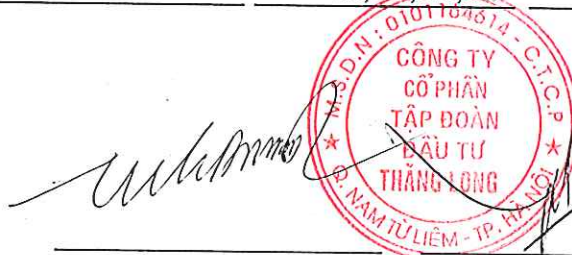
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp)

Quý 4 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	73,360,308,200	58,024,556,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(57,393,937,502)	(16,029,104,167)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>205,966,370,698</i>	<i>41,995,451,833</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3,110,144,025)	(9,268,993,092)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	62,551,985,360	71,820,978,452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<b>59,441,841,335</b>	<b>62,551,985,360</b>

Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019



Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông.... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2018

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....

##### 6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
---------	---------------	--------------	------------------	----------------------------



Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà nội	26%	26%	Cổng thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Phân phối HDE	Hà Nội	50%	50%	Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư xây dựng
Công ty CP Đầu tư HDE Holding	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Hà Nội	35,51%	35,51%	Xây dựng công trình, ...

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

### 2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.



- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

### **5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **5.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

#### **5.2 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 5.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 5.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### 5.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

## 6 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).



b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **7 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **9. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSĐT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSĐT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

#### 10 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 11 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 12 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 13 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 14 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### *Thu nhập khác*

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **15 Nguyên tắc kế toán Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **18 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

01. TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	20,030,836,251	7,312,797,759
Tiền gửi ngân hàng	39,411,005,084	55,239,187,601
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59,441,841,335</b>	<b>62,551,985,360</b>

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a . Ngắn hạn	42,338,743,866	213,493,394,578
Phải thu các bên không liên quan	36,781,426,409	209,743,815,540
Phải thu các bên liên quan	5,557,317,457	3,749,579,038
b . Dài hạn	2,382,184,000	2,382,184,000
Phải thu các bên không liên quan	2,382,184,000	2,382,184,000
Phải thu các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44,720,927,866</b>	<b>215,875,578,578</b>

*Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên:*

Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	14,297,314,598	46,313,244,998
CÔNG ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	3,350,977,270	19,876,447,519
Công ty CP Monza Việt Nam	-	135,280,000,000

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a . Ngắn hạn	80,020,191,672	139,284,071,395
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	31,070,937,615	40,322,914,200
Công ty CP Xuất nhập khẩu đồng đô	-	20,000,000,000
Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội	-	30,000,000,000
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	46,048,799,116	46,048,799,116
Các nhà cung cấp khác	2,900,454,941	2,912,358,079
b . Dài hạn	106,027,361,000	57,027,361,000
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	106,027,361,000	57,027,361,000
Phải thu các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>186,047,552,672</b>	<b>196,311,432,395</b>

04. PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	10,000,000,000	-	2,550,000,000	-
- Cho các cá nhân vay	10,000,000,000	-	2,550,000,000	-
b . Dài hạn	25,000,418,249	-	17,395,418,251	-
+ Cho các tổ chức vay	8,182,126,686	-	16,393,291,564	-
+ Cho các cá nhân vay	16,818,291,563	-	1,002,126,687	-
<b>Cộng</b>	<b>35,000,418,249</b>	<b>-</b>	<b>19,945,418,251</b>	<b>-</b>

05. PHẢI THU KHÁC

	VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	25,007,141,665		99,064,081,433	
- Lãi dự thu	3,744,692,329		6,952,486,152	
- Tạm ứng cá nhân	6,325,163,932		3,496,010,033	
- Đặt cọc	5,000,000		16,005,000,000	
- Ủy thác đầu tư			58,577,782,581	
- Phí ủy thác đầu tư	11,843,179,224		13,709,243,223	
- Phải thu khác	3,089,106,180		323,559,444	
b . Dài hạn	87,109,568,081		71,306,352,457	
- Đặt cọc	5,314,416,800		5,233,416,800	
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	48,274,955,813		3,340,461,000	
- Phải thu dài hạn khác	7,297,172,923		513,627,657	
- Ủy thác đầu tư dài hạn	26,223,022,545		62,218,847,000	
Cộng	112,116,709,746		170,370,433,890	

05. HÀNG TỒN KHO

	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	566,802,726		313,106,961	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	8,384,316,424		713,135,886	
Công cụ dụng cụ	864,072,791		1,679,067,920	
Hàng hóa	3,341,877,049		33,428,190	
Hàng hóa bất động sản	71,416,218,000		73,168,158,000	
Thành phẩm				
Cộng	84,573,286,990		75,906,896,957	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, TP H

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2018

**07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	73,965,305,617	1,344,973,128	17,797,413,014	941,401,709	1,027,479,412	95,076,572,880
2	Tăng trong kỳ	64,466,540,700	-	757,000,000	1,349,201,635	-	66,572,742,335
	- Do mua sắm, xây mới	64,466,540,700	-	757,000,000	1,349,201,635	-	66,572,742,335
	- Do điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	73,965,305,617	1,344,973,128	18,554,413,014	2,290,603,344	1,027,479,412	161,649,315,215
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	8,045,902,405	717,681,880	9,460,767,939	699,882,981	368,289,742	19,292,524,947
2	Tăng trong kỳ	2,922,051,861	39,096,955	430,097,982	37,401,906	46,925,001	3,475,573,705
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2,922,051,861	39,096,955	430,097,982	37,401,906	46,925,001	3,475,573,705
	- Do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
	- Do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	10,967,954,266	756,778,835	9,890,865,921	737,284,887	415,214,743	22,768,098,652
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	68,275,040,891	627,291,248	8,336,645,075	241,518,728	659,189,670	75,784,047,933
2	Số cuối kỳ	67,097,222,052	588,194,293	8,663,547,093	1,553,318,457	612,264,669	138,881,216,563

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền phát hành
Nguyên giá tại ngày đầu năm	445,790,000
<i>Nguyên giá tăng trong kỳ</i>	
Nguyên giá tại ngày cuối kỳ	445,790,000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu kỳ	359,751,667
- Khấu hao trong kỳ	11,732,500
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ	371,484,167
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	86,038,333
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	74,305,833

09. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Khu biệt thự cho thuê
Nguyên giá tại ngày đầu năm	59,907,602,436
<i>Nguyên giá tăng trong năm</i>	
Nguyên giá tại ngày cuối kỳ	59,907,602,436
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	59,907,602,436
- Khấu hao trong năm	
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ	59,907,602,436
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí XDCB dở dang	16,628,765,087		16,017,827,034	
Chi phí SXKD dở dang	36,079,376,890		37,457,305,763	
<b>Cộng</b>	<b>52,708,141,977</b>		<b>53,475,132,797</b>	

*Trong đó: chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*

	Số cuối kỳ			
	VND		VND	
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	16,298,122,359		16,017,827,034	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG**

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, TP HN

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2018

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tên công ty	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>1. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	384,830,000,000	398,886,711,818	-	130,348,600,000	138,025,074,241	-
- Công ty CP Thế giới xe điện				28,000,000,000	28,018,146,121	
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54,000,000,000	54,024,669,791		54,000,000,000	54,017,721,039	
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	2,600,000,000	2,604,801,750		2,600,000,000	2,577,600,568	
- Công ty CP Phân phối HDE	30,000,000,000	30,033,191,056		30,000,000,000	30,021,945,816	
- Công ty CP Đầu tư B&S Hà Thành	111,000,000,000	111,909,388,524				
- Công ty CP Đầu tư HDE Holding	145,800,000,000	148,725,000,000				
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	41,430,000,000	51,589,660,697		15,748,600,000	23,389,660,697	
<b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	9,733,779,231	9,652,691,766	(81,087,465)	9,733,779,231	9,652,691,766	(81,087,465)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	9,733,779,231	9,652,691,766	(81,087,465)	9,733,779,231	9,652,691,766	(81,087,465)
<b>Cộng</b>	<b>394,563,779,231</b>	<b>408,539,403,584</b>	<b>(81,087,465)</b>	<b>140,082,379,231</b>	<b>147,677,766,007</b>	<b>(81,087,465)</b>



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	- VND
a . Ngắn hạn	485,604,948	3,137,856,048
Công cụ, dụng cụ	12,130,484	430,199,000
Bản quyền thương mại		2,614,525,000
Chi phí trả trước khác	473,474,464	93,132,048
b . Dài hạn	7,619,649,438	5,520,110,428
Công cụ, dụng cụ	7,619,649,438	5,410,268,216
Chi phí khác		109,842,212
Cộng	<u>8,105,254,386</u>	<u>8,657,966,476</u>

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	- VND
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	7,605,000,000	9,945,000,000
Cộng	<u>7,605,000,000</u>	<u>9,945,000,000</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a . Ngắn hạn	13,190,349,326	13,190,349,326	65,858,670,912	65,858,670,912
Phải trả các bên không liên quan	13,190,349,326	13,190,349,326	65,858,670,912	65,858,670,912
b . Dài hạn	1,314,536,753	1,314,536,753	1,314,536,753	1,314,536,753
Phải trả các bên không liên quan	1,314,536,753	1,314,536,753	1,314,536,753	1,314,536,753
Cộng	<u>14,504,886,079</u>	<u>14,504,886,079</u>	<u>67,173,207,665</u>	<u>67,173,207,665</u>

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên

Công ty CP Đầu tư phát triển Hòa Tiến	1,496,622,050	1,496,622,050	13,006,154,238	13,006,154,238
Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Cầu			18,532,057,964	18,532,057,964
Công ty CP Sản xuất và xuất nhập khẩu Hà Nội			14,593,221,365	14,593,221,365

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	11,366,690	855,872,508	822,915,486	44,323,712
Thuế Thu nhập cá nhân	1,373,468,773	476,506,415	1,685,890,633	164,084,555
Thuế thu nhập DN	15,069,048,352	14,911,003,930	15,455,996,007	14,524,056,275
Cộng	<u>32,896,400,940</u>	<u>26,173,261,956</u>	<u>34,873,734,532</u>	<u>24,195,928,364</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	- VND
--	-------------------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, TP HN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

a . Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	497,392,318	136,336,774
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	497,392,318	136,336,774
b . Dài hạn	513,540,000	513,540,000
Trích trước tiền thuế đất phải nộp	513,540,000	513,540,000
Cộng	<b>1,010,932,318</b>	<b>649,876,774</b>
<b>17 PHẢI TRẢ KHÁC</b>	Số cuối kỳ	-
	VND	VND
a . Ngắn hạn	19,405,951,018	19,453,407,979
Bảo hiểm xã hội	1,807,298	47,278,499
Bảo hiểm y tế	-	13,092,213
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5,483,415
Cổ tức phải trả cổ đông	-	654,500
Phải trả, phải nộp khác	19,404,143,720	19,386,899,352
b . Dài hạn	-	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar		12,000,000,000
Cộng	<b>19,405,951,018</b>	<b>31,453,407,979</b>
<b>18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN</b>	Số cuối kỳ	-
	VND	VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2,366,086,182	2,366,086,182
Cộng	<b>2,366,086,182</b>	<b>2,366,086,182</b>

**19 NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	27,419,864,200	30,510,308,200	23,026,625,002	20,098,806,004
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>27,419,864,200</i>	<i>23,360,308,200</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>14,059,556,000</i>
- Ngân hàng Vietbank	20,000,000,000	20,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vay cá nhân	7,419,864,200	3,360,308,200		4,059,556,000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>7,150,000,000</i>	<i>13,026,625,002</i>	<i>6,039,250,004</i>
- Ngân hàng Tienphongbank			162,625,002	325,250,004
- Ngân hàng VIB (*)			5,714,000,000	5,714,000,000
- Ngân hàng Vietbank (*)		7,150,000,000	7,150,000,000	
b) Vay dài hạn	43,544,645,829	42,850,000,000	34,286,000,000	34,980,645,829
- Ngân hàng Tiên phong (***)	694,645,829			694,645,829
- Ngân hàng VIB (*)			34,286,000,000	34,286,000,000
- Ngân hàng Vietbank (**)	42,850,000,000	42,850,000,000		
Cộng	<b>70,964,510,029</b>	<b>73,360,308,200</b>	<b>57,312,625,002</b>	<b>55,079,451,833</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số 10.11.17.032/HDTD/VIB-TIG với Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn vay 48 tháng.

(\*\*) Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.02220117 và Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.CN.01231217 với Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay để tái tài trợ khoản vay của Ngân hàng VIB, thời hạn vay 43 tháng, hoàn trả gốc vay chia 6 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng, lần đầu tiên ngày 24/9/2018; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9,5%/tháng và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi huy động thời hạn 13 tháng + biên độ 4,5%/năm

(\*\*\*) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HĐTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transsit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng và

Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/01 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/01; Mục đích vay: Mua xe ô tô Innova. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Innova, kỳ hạn vay 60 tháng,

Hợp đồng cho vay số 135/2017/HĐTD/THNC/02 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/02; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải TERACO 230. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Teraco230, kỳ hạn vay 48 tháng,



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q N:

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2018

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý Đầu tư Phát triển (*)	Quý Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
1. Số dư đầu năm	735,650,000,000	5,833,590,892	1,065,033,362	40,802,320,397	61,580,179,550	844,931,124,201
2. Số tăng trong năm	36,782,500,000	1,317,110,059	-	58,629,798,968	127,989,747	96,857,398,774
- Tăng vốn trong năm	36,782,500,000	1,317,110,059	-	-	-	38,099,610,059
- Tăng do lãi	-	-	-	54,629,798,968	127,989,747	54,757,788,715
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	4,000,000,000	-	4,000,000,000
3. Số giảm trong năm	0	0	0	39,073,683,432	37,337,142,296	76,410,825,728
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	39,073,683,432	-	39,073,683,432
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	37,337,142,296	37,337,142,296
- Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	772,432,500,000	7,150,700,951	1,065,033,362	60,358,435,933	24,371,027,001	865,377,697,247
<b>Năm nay</b>						
1. Số dư đầu năm	772,432,500,000	7,150,700,951	1,065,033,362	60,358,435,933	24,371,027,001	865,377,697,247
2. Số tăng trong kỳ	54,070,270,000	-	-	55,548,660,071	76,228,443,842	185,847,373,913
- Tăng vốn trong kỳ (*)	54,070,270,000	-	-	-	76,000,000,000	130,070,270,000
- Tăng do lãi	-	-	-	55,524,091,468	212,064,771	55,736,156,239
- Tăng khác	-	-	-	24,568,603	16,379,071	40,947,674
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	55,258,870,979	167,593	55,259,038,572
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	55,258,870,979	-	55,258,870,979
- Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	167,593	-
4. Số cuối kỳ	826,502,770,000	7,150,700,951	1,065,033,362	60,648,225,025	100,599,303,250	995,966,032,588

(\*) Tăng vốn theo thông báo chấp nhận niêm yết bổ sung số 1455/TB-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 05/12/2018

## 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	826,598,770,000	100%	772,528,500,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>826,598,770,000</b>	<b>100%</b>	<b>772,528,500,000</b>

## 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	772,528,500,000	735,650,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	54,070,270,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	826,598,770,000	735,650,000,000

## 20.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82,659,877	82,659,877
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,659,877	82,659,877
- Cổ phiếu phổ thông	82,659,877	82,659,877
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,659,877	82,659,877
- Cổ phiếu phổ thông	82,659,877	82,659,877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

## 20.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7,150,700,951	7,150,700,951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,065,033,362	1,065,033,362
<b>Cộng</b>	<b>8,215,734,313</b>	<b>8,215,734,313</b>

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

## 21 DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	3,506,926,264	21,839,420,003
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	60,590,003,167	32,908,323,398
<b>Cộng</b>	<b>64,096,929,431</b>	<b>54,747,743,401</b>

## 22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Khách hàng trả lại hàng bán		87,481,821
<b>Cộng</b>		<b>87,481,821</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	1,385,242,200	6,858,810,000
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	54,861,611,740	33,790,384,896
<b>Cộng</b>	<b>56,246,853,940</b>	<b>40,649,194,896</b>

24. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	15,587,871,533	5,608,342,192
Doanh thu từ hoạt động tài chính	4,380,394,707	42,690,486,234
<b>Cộng</b>	<b>19,968,266,240</b>	<b>48,298,828,426</b>
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	504,637,255	20,913,224,087
<b>Cộng</b>	<b>504,637,255</b>	<b>20,913,224,087</b>
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
<b>a . Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí tiền công, tiền lương	34,129,318	164,174,304
	<b>34,129,318</b>	<b>164,174,304</b>
<b>b . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí tiền công, tiền lương	823,743,171	1,005,776,268
Chi phí khấu hao TSCĐ	312,531,395	276,204,278
Chi phí khác	566,867,847	1,067,886,052
Trích chi phí lợi thế thương mại	1,634,150,000	769,615,385
<b>Cộng</b>	<b>3,337,292,413</b>	<b>3,119,481,983</b>
27. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước
Thu nhập khác	379,984	905,077,276
	<b>379,984</b>	<b>905,077,276</b>
28. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí ủng hộ, từ thiện	5,000,000	9,400,510
Chi phí khác	62,136,137	1,351,138,330
	<b>67,136,137</b>	<b>1,360,538,840</b>
29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập trước thuế (1)	70,701,072,433	70,613,371,907
<i>Các khoản điều chỉnh (2):</i>	<i>4,123,508,540</i>	<i>3,727,481,600</i>
Chi phí không được trừ	3,736,471,117	3,924,782,482
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết	(3,879,783,698)	(10,200,785,905)
Trích lợi thế thương mại	4,248,675,000	3,078,461,538
Chi phí tài chính từ thoái vốn cty con	18,146,121	13,132,715,791
Doanh thu tài chính từ thoái vốn cty con	-	(6,207,692,306)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế (3 = 1+2)</b>	<b>74,824,580,973</b>	<b>74,340,853,507</b>
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	14,964,916,194	14,868,170,701
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)		422,859,651



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG**

Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q Nam Từ Liêm, TP HN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2018

Thuế TNDN còn phải nộp	14,964,916,194	15,291,030,352
<b>30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55,524,091,468	55,165,154,903
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	82,659,877	74,161,118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	671.72	743.86

\* Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá	Số ngày lưu hành trong kỳ	Số CP lưu hành BQ
I	Số lượng CP đầu năm		77,252,850	10,000		77,252,850
II	Số lượng CP phát hành thêm trong năm	08/02/2017	5,407,027	10,000	151	2,236,880
III	Số lượng CP mua lại					-
IV	Số lượng CP cuối kỳ		<u>82,659,877</u>			
V	Số lượng CPBQ trong kỳ (I+II+III)					<u>79,489,730</u>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,441,841,335	62,551,985,360
Phải thu khách hàng	44,720,927,866	215,875,578,578
Phải thu khác	112,116,709,746	170,370,433,890
Phải thu về cho vay	35,000,418,249	2,550,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	408,539,403,584	147,677,766,007
<b>Cộng</b>	<u>659,819,300,780</u>	<u>599,025,763,835</u>

Công nợ tài chính

	Cuối kỳ	
	VND	Đầu năm VND
Các khoản và nợ thuê tài chính	70,964,510,029	51,963,300,000
Phải trả người bán	14,504,886,079	44,511,787,957
Chi phí phải trả	1,010,932,318	807,356,432
Phải trả khác	19,405,951,018	31,302,952,497
<b>Cộng</b>	<u>105,886,279,444</u>	<u>128,585,396,886</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	20,098,806,004	34,980,645,829		55,079,451,833
Phải trả người bán	65,858,670,912	1,314,536,753		67,173,207,665
Chi phí phải trả	136,336,774	513,540,000		649,876,774
Phải trả khác	19,453,407,979	12,000,000,000		31,453,407,979
<b>Cộng</b>	<b>105,547,221,669</b>	<b>48,808,722,582</b>		<b>154,355,944,251</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	27,419,864,200	43,544,645,829		70,964,510,029
Phải trả người bán	13,190,349,326	1,314,536,753		14,504,886,079
Chi phí phải trả	497,392,318	513,540,000		1,010,932,318
Phải trả khác	19,405,951,018	12,000,000,000		31,405,951,018
<b>Cộng</b>	<b>60,513,556,862</b>	<b>57,372,722,582</b>		<b>117,886,279,444</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

**a . Giao dịch bán**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	16,213,652,323	2,209,128,900
Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên kết		534,476,116
<b>Cộng</b>		<b>16,213,652,323</b>	<b>2,743,605,016</b>

b . Giao dịch mua

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	-	34,984,000
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	

1.2 Số dư với các bên có liên quan

a . Nợ phải thu

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	975,973,303	3,836,381,492
Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên kết	37,440,014	731,484,058
<b>Cộng</b>		<b>1,013,413,317</b>	<b>4,567,865,550</b>

1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,358,305,785	1,313,855,623

2 . ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN (Phụ lục số 01)

3 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Đỗ Thanh Hải  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2019



Trần Xuân Đại Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc